TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **327**/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 24-12-2021
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chánh

Bà Thiều Thị Phi Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Huệ – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa: Ông Bùi Văn Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1154/2021/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2021 về việc "Xin ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 296/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/12/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị L, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Ông Lê Tuyến C, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà L, ông C có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các bản khai tại Tòa án, nguyên đơn – Bà Trần Thị L trình bày:

Bà và ông C kết hôn vào năm 2003, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 11/9/2003. Vợ chồng chung sống hạnh phúc 18 năm, tuy nhiên từ đầu năm 2021 đến nay phát sinh nhiều mâu thuẫn trong tình cảm, hay cãi vã nhau. Hai vợ chồng đã nhiều lần ngồi lại để cùng nhau giải quyết mâu thuẫn nhưng đều không có kết quả. Hiện nay, ông C đã dọn ra ở

riêng, vợ chồng không sống chung một nhà nữa. Nay bà L nhận thấy tình cảm không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên khởi kiện xin ly hôn ông Lê Tuyến C.

Về con chung: Bà và ông C có 02 con chung là cháu Lê Quang V, sinh ngày 30/5/2003 và cháu Lê Quang L1, sinh ngày 11/12/2012. Ly hôn, cháu Vũ đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; bà L yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L1 và không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – Ông Lê Tuyến C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc nhưng đều vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày tại Tòa án. Ngày 21/12/2021, ông Lê Tuyến C có đến Tòa án và ký nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử và làm đơn xin xét xử vắng mặt vì lý do bận công việc không sắp xếp được thời gian tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và những tham gia tố tụng: Thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị L; về con chung: Bà L và ông C có 02 con chung là cháu Lê Quang V, sinh ngày 30/5/2003 và cháu Lê Quang L1, sinh ngày 11/12/2012. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 24/12/2021, cháu Vũ đã trưởng thành trên 18 tuổi và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết. Giao Lê Quang L1, sinh ngày 11/12/2012 cho bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; tạm thời, ông C không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Bà L khai không có, không yêu cầu giải quyết, ông C không đến Tòa án làm việc, không có ý kiến nên không đặt ra xem xét; về án phí: Bà L phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Ông Lê Tuyến C có đăng ký tạm trú và hiện đang cư trú tại địa chỉ số: Phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo điểm a, Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ các quyết định tố tụng cho bà L, ông C. Tuy nhiên, bà L và ông C có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào

Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị L và ông Lê Tuyến C tự nguyện tìm hiểu và kết hôn vào năm 2003, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 11/9/2003, trên cơ sở hôn nhân tự nguyện nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo các điều 9,11,12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà L là có cơ sở chấp nhận vì:

Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Thực tế, theo như bà L trình bày, vợ chồng bà chung sống hạnh phúc 18 năm, tuy nhiên từ đầu năm 2021 đến nay phát sinh nhiều mâu thuẫn trong tình cảm, hay cãi vã nhau. Hai vợ chồng đã nhiều lần ngồi lại để cùng nhau giải quyết mâu thuẫn nhưng đều không có kết quả. Hiện nay, ông C đã dọn ra ở riêng, vợ chồng không sống chung một nhà nữa. Bà L nhận thấy cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn nên bà xin được ly hôn với ông C.

Tòa án đã tiến hành xác minh mâu thuẫn vợ chồng giữa bà L và ông C. Theo biên bản xác minh mâu thuẫn ngày 03/12/2021 thể hiện, địa phương không biết thông tin mâu thuẫn vợ chồng do ông C, bà L không trình báo với địa phương.

Ông C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc nhưng ông C đều vắng mặt nên không có lời trình bày tại Tòa án. Ngày 21/12/2021, ông Lê Tuyến C có đến Tòa án và ký nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử và làm đơn xin xét xử vắng mặt vì lý do bận công việc không sắp xếp được thời gian tham gia phiên tòa.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông C đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng. Ông C cũng không tích cực trong việc hàn gắn, níu kéo mối quan hệ vợ chồng với bà L, thể hiện ở sự bỏ mặc, không đến Tòa để làm việc, hòa giải khi bà L nộp đơn khởi kiện xin ly hôn.

Như vậy, mục đích hôn nhân giữa bà L và ông C không đạt được, không có khả năng hàn gắn, đoàn tụ nên căn cứ vào các điều 51, 54, 56, 57, 58 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết cho bà L được ly hôn với ông C.

[4] Về con chung: Bà L và ông C có 02 con chung là cháu Lê Quang V, sinh ngày 30/5/2003 và cháu Lê Quang L1, sinh ngày 11/12/2012.

Cháu Lê Quang V, sinh ngày 30/5/2003, tính đến thời điểm xét xử, cháu V đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.

Bà L yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Quang L1, sinh ngày 11/12/2012 và không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu Lê Quang L1 có lời khai tại Tòa án thể hiện nguyện vọng muốn được ở với mẹ. Về phía ông Lê Tuyến C, ông C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt tại Tòa án để trình bày ý kiến về vấn đề con chung.

Do đó, để đảm bảo sự ổn định và phát triển tốt nhất cho trẻ, Tòa án giao cháu Lê Quang L1, sinh ngày 11/12/2012 cho bà Trần Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời, ông C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông C được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung: Bà L trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông C không đến Tòa án làm việc, không có lời trình bày tại Tòa án nên không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà L trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông C không đến Tòa án làm việc, không có lời trình bày tại Tòa án nên không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Bà Trần Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

[8] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 205; Điều 207; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 238 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các điều 9, 11, 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng các điều 51, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị L được ly hôn với ông Lê Tuyến C.

2. Về con chung: Cháu Lê Quang V, sinh ngày 30/5/2003, tính đến thời điểm xét xử, cháu V đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét,

giải quyết. Giao cháu Lê Quang L1, sinh ngày 11/12/2012 cho bà Trần Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời, ông Lê Tuyến C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Lê Tuyến C được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Trần Thị L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định. Trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà L đã nộp theo biên lai thu số 0001111 ngày 28/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, bà L đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bà Trần Thị L và ông Lê Tuyến C được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận
- Toà án tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu VP – HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hồng Duyên